

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



SỐ TỔNG KẾT QUÝ IV - RA NGÀY 30/12/2025

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	3
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	9
THỊ TRƯỜNG THỊT	16
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	20
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Tháng 12/2025, giá cà phê thế giới giảm do hoạt động bán ra của nhà đầu tư khi thị trường bước vào kỳ nghỉ lễ và thanh khoản suy giảm. Tuy nhiên, tồn kho thấp và nguồn cung chưa gia tăng rõ rệt sẽ là yếu tố hỗ trợ giá trong thời gian tới.
- ▶ Rau quả: Theo USDA, sản lượng nho tươi toàn cầu niên vụ 2025/26 tăng, trong khi thị trường táo và lê có xu hướng giảm do thời tiết bất lợi.
- ▶ Thịt: Chỉ số giá thịt của FAO giảm trong tháng 11/2025 do giá thịt gia cầm và thịt lợn giảm.
- ▶ Thủy sản: Xuất khẩu tôm của In-đô-nê-xi-a giảm mạnh trong tháng 10/2025. EU công bố hạn ngạch khai thác thủy sản năm 2026.
- ▶ Gỗ và sản phẩm từ gỗ: Năm 2026 dự báo là năm chuyển đổi đối với ngành sản xuất nội thất của Hoa Kỳ. Indonesia phân bổ 2.000 tỷ Rupiah hỗ trợ xuất khẩu ngành nội thất và dệt may.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa cuối tháng 12/2025 giảm so với đầu tháng do áp lực nguồn gia tăng và diễn biến giá giảm trên thị trường cà phê thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tính từ đầu năm đến ngày 15/12/2025 tăng 16,9% về lượng và tăng 60,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 9 tháng đầu năm 2025 giảm.
- ▶ Tính đến ngày 15/12/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sầu riêng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.
- ▶ Thịt: Trong tháng 12/2025, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng so với tháng 11/2025. 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Nhập khẩu tăng 13,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2024.
- ▶ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc 11 tháng năm 2025 tăng 4,5% về lượng và tăng 32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản vào Trung Quốc tăng.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/12/2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 12/2025, giá cà phê thế giới giảm do hoạt động bán ra của nhà đầu tư khi thị trường bước vào kỳ nghỉ lễ và thanh khoản suy giảm. Tuy nhiên, tồn kho thấp và nguồn cung chưa gia tăng rõ rệt sẽ là yếu tố hỗ trợ giá trong thời gian tới.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước cuối tháng 12/2025 giảm từ 14.200 – 15.500 đồng/kg so với đầu tháng do áp lực nguồn gia tăng và diễn biến giá giảm trên thị trường cà phê thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tính từ đầu năm đến ngày 15/12/2025 đạt 1,48 triệu tấn, trị giá 8,36 tỷ USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 60,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ mức 7,84% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 7,11% trong 9 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giá cà phê trên thị trường thế giới giảm do hoạt động bán ra của các nhà đầu tư sau giai đoạn giá duy trì ở mức cao. Bên cạnh đó, triển vọng thời tiết tại Bra-xin cải thiện so với giai đoạn trước đã góp phần làm giảm lo ngại về nguy cơ sụt giảm sản lượng cà phê Arabica trong niên vụ tới, qua đó tạo áp lực giảm giá trên các sàn giao dịch New York và BMF.

Tuy nhiên, các yếu tố cơ bản của thị trường cà phê hiện vẫn ổn định. Tồn kho cà phê đạt chuẩn tại các sàn giao dịch quốc tế tiếp tục duy trì ở mức thấp, trong khi nguồn cung cà phê Robusta từ các quốc gia sản xuất chủ chốt, trong đó có Việt Nam và Indonesia, chưa có dấu hiệu gia tăng rõ rệt. Tại In-đô-nê-xi-a, thời tiết bất lợi có thể ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch

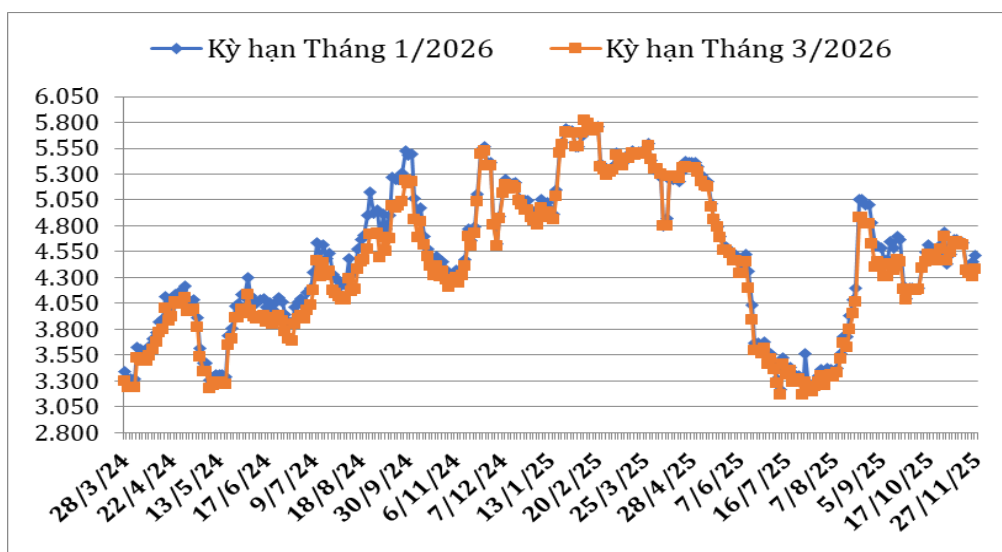
cũng như chất lượng sản phẩm, tiềm ẩn rủi ro đối với nguồn cung trong thời gian tới. Bên cạnh đó, người trồng cà phê tại nhiều quốc gia vẫn duy trì tâm lý thận trọng trong hoạt động bán ra, góp phần hạn chế lượng hàng đưa ra thị trường.

Dự báo, nhu cầu tiêu thụ duy trì ổn định, trong khi tồn kho ở mức thấp và nguồn cung chưa gia tăng rõ rệt là cơ sở hỗ trợ cho giá cà phê từng bước phục hồi trong thời gian tới.

Trong phiên giao dịch ngày 26/12/2025, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 01/2026 và tháng 03/2026 trên sàn giao dịch London giảm lần lượt 12,1% và 12,6% so với ngày 01/12/2025, xuống còn 4.012 USD/tấn và 3.858 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

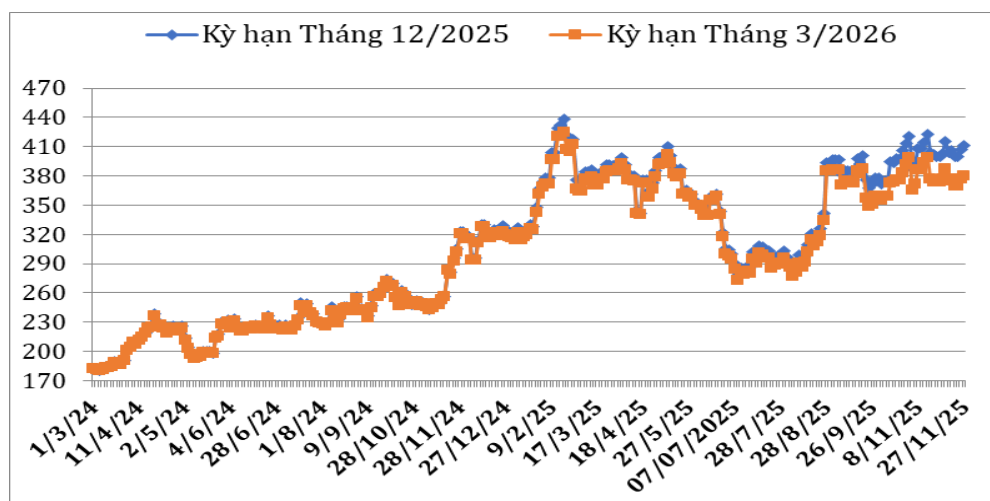


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 26/12/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 03/2026 và tháng 05/2026, giảm lần lượt 9,5% và 9,1% so với ngày 01/12/2025, xuống mức 345,15 Uscent/lb và 330,85 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 26/12/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 03/2026 và tháng 05/2026 giảm lần lượt 10,4% và 9,6% so với ngày 01/12/2025, xuống mức 421,65 Uscent/lb và 413,0 Uscent/lb.

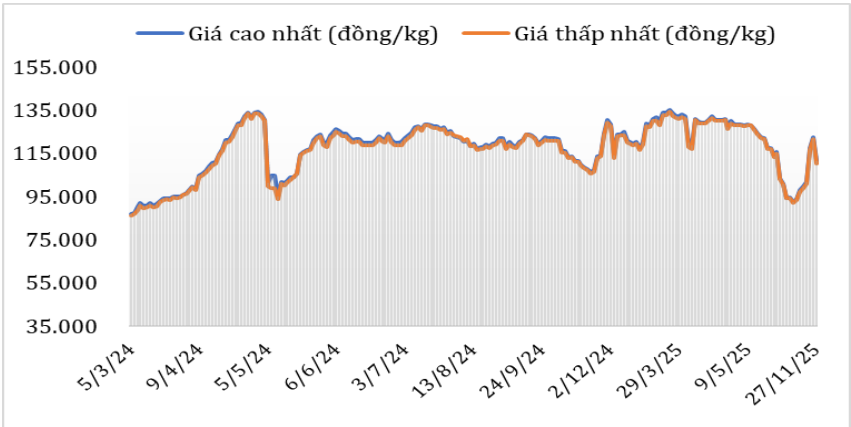
TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM THEO XU HƯỚNG GIÁ THẾ GIỚI

Những ngày cuối tháng 12/2025, Việt Nam bước vào giai đoạn cuối vụ thu hoạch cà phê, lượng hàng đưa ra thị trường không còn nhiều như đầu vụ. Tuy nhiên giá cà phê Robusta trong nước theo xu hướng giá thế giới. Dự báo, vụ thu hoạch khép lại, nguồn cung trong nước thu hẹp sẽ góp phần hỗ trợ giá cà phê trong nước

phục hồi.

Giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 26/12/2025 giảm từ 14.200 – 15.500 đồng/kg so với ngày 01/12/2025, dao động từ 95.000 – 96.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

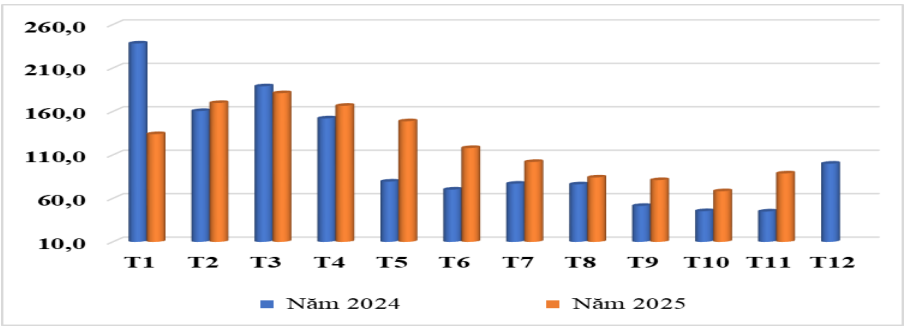
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 12/2025 đạt 76,1 nghìn tấn, trị giá 401,6 triệu USD, tăng 101,9% về lượng và tăng 83,9% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 11/2025; so với 15 ngày đầu tháng 12/2024 tăng 51,9% về

lượng và tăng 47,6% về trị giá.

Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/12/2025, xuất khẩu cà phê đạt 1,48 triệu tấn, trị giá 8,36 tỷ USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 60,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 11/2025 đạt 5.715 USD/tấn, giảm 1,0% so với tháng 10/2025, nhưng tăng 2,4% so với tháng 11/2024.

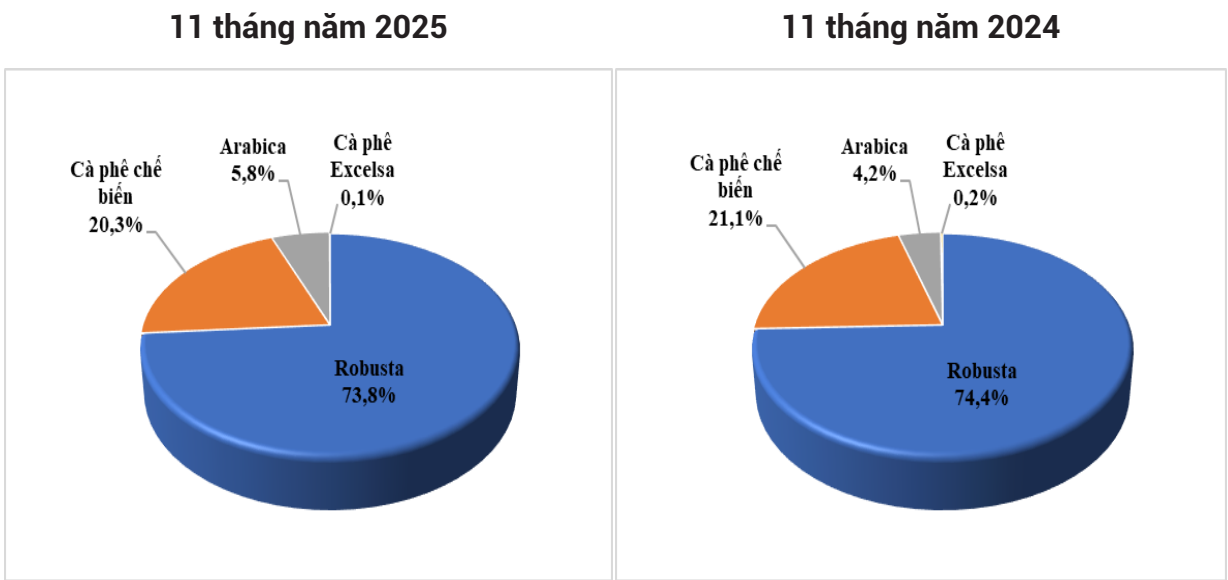
Như vậy, giá trung bình xuất khẩu cà phê trong 11 tháng năm 2025 đạt 5.661 USD/tấn, tăng 39,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá trung bình xuất khẩu cà phê Robusta đạt 5.125 USD/tấn, tăng 40,8% so với cùng kỳ năm 2024; Giá trung bình xuất khẩu cà phê Arabica đạt 6.650 USD/tấn, tăng 91,0%; Giá trung bình xuất khẩu cà phê Excelsa đạt 5.457 USD/tấn, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Về chủng loại: 11 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê Việt Nam ghi nhận tăng trưởng tích cực với hầu hết các chủng loại so với cùng kỳ năm 2024, ngoại trừ cà phê Excelsa.

Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm tới 73,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tiếp đến, xuất khẩu cà phê chế biến chiếm 20,3%, nhờ chuyển dịch cơ cấu sang sản phẩm chế biến, giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu đối với cà phê hòa tan, rang xay và sản phẩm chất lượng cao tiếp tục gia tăng tại các thị trường trọng điểm, cùng với sự cải thiện năng lực chế biến trong nước và việc tận dụng hiệu quả các Hiệp định Thương mại tự do. Ngoài ra, xuất khẩu cà phê Arabica chiếm tỷ lệ thấp.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 11 tháng năm 2025

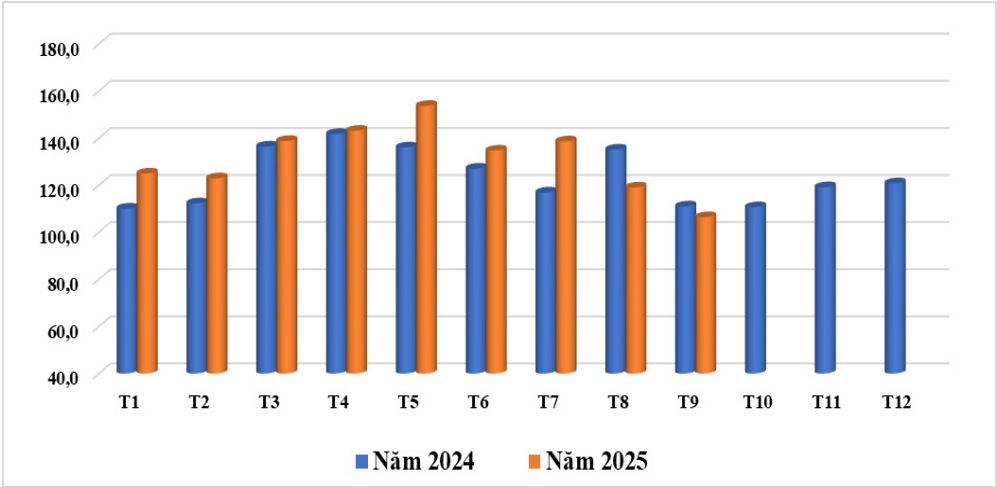
Chủng loại	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	1.401.983	7.936.437	15,1	60,9
Robusta	1.142.935	5.857.925	13,3	59,5
Arabica	69.311	460.902	16,4	122,4
Cà phê Excelsa	875	4.776	-60,3	-53,6
Cà phê chế biến		1.612.833		54,6

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HOA KỲ TRONG 9 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Hoa Kỳ, 9 tháng năm 2025, nhập khẩu cà phê vào Hoa Kỳ đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 9,88 tỷ USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 52,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)

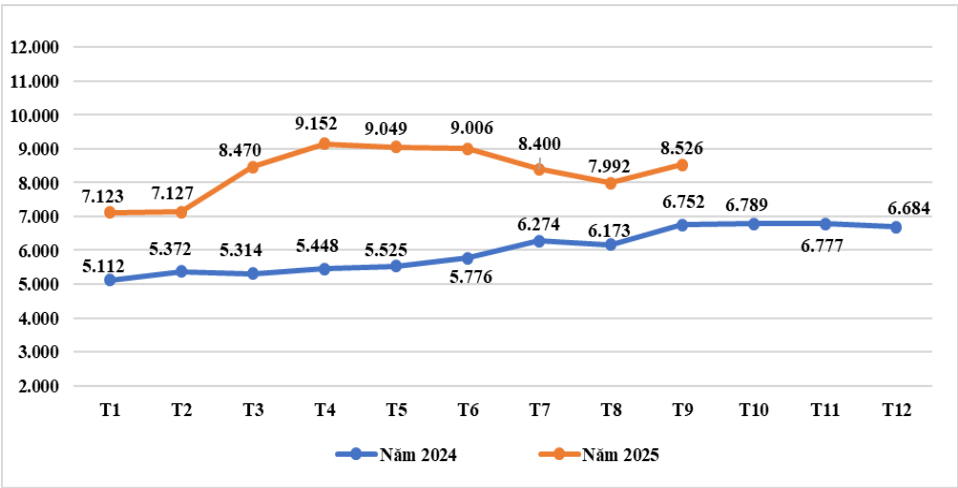


Nguồn: Cơ quan Hải quan Hoa Kỳ

Về giá nhập khẩu:

9 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Hoa Kỳ đạt mức 8.356 USD/tấn, tăng 45,6% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Hoa Kỳ từ các thị trường cung cấp lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng mạnh 61,4% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.588 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của cơ quan Hải quan Hoa Kỳ

Về cơ cấu nguồn cung

9 tháng năm 2025, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ 93 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hoa Kỳ tăng lượng nhập khẩu từ các thị trường lớn Cô-lôm-bi-a và Hôn-đu-rát, trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Việt Nam, Goa-tem-ma-la... Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2025, đạt 292,7 nghìn tấn, trị giá 2,04 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng nhưng tăng 53,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 29,11% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 24,76% trong 9 tháng năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê đứng ở vị trí hai trong 9 tháng năm 2025, đạt 243,8 nghìn tấn, trị giá 1,95 tỷ USD, tăng 24,4% về lượng và tăng 90,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ mức 17,40% trong 9 tháng năm 2024 lên mức 20,63% trong 9 tháng năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ đứng vị trí thứ ba trong 9 tháng năm 2025, đạt 84,0 nghìn tấn, trị giá 469,6 triệu USD, giảm 4,8% về lượng nhưng tăng 53,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng

lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ mức 7,84% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 7,11% trong 9 tháng năm 2025.

Thị trường cà phê Hoa Kỳ tiếp tục ghi nhận triển vọng tăng trưởng tích cực trong trung và dài hạn. Theo báo cáo của Towards F&B, quy mô thị trường cà phê Hoa Kỳ ước đạt 112,86 tỷ USD vào năm 2025 và dự kiến tăng lên 167,72 tỷ USD vào năm 2034. Trong cơ cấu tiêu dùng, cà phê rang vẫn giữ vai trò chủ đạo, trong khi các sản phẩm cà phê chế biến sẵn và cà phê hữu cơ tăng trưởng nhanh nhờ xu hướng tiêu dùng tiện lợi, an toàn và bền vững. Bên cạnh diễn biến thị trường, chính sách thương mại của Hoa Kỳ có điều chỉnh đáng chú ý khi nước này dỡ bỏ mức thuế bổ sung 40% đối với cà phê nhập khẩu từ Bra-xin kể từ ngày 13/11/2025, qua đó tạo điều kiện tăng nguồn cung và gây áp lực điều chỉnh giá cà phê tại thị trường Hoa Kỳ.

Đối với xuất khẩu cà phê của Việt Nam, việc Hoa Kỳ dỡ bỏ thuế đối với cà phê Bra-xin dự báo sẽ làm gia tăng mức độ cạnh tranh, đặc biệt ở phân khúc cà phê nhân truyền thống. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ cà phê tại Hoa Kỳ vẫn ở mức cao và có xu hướng mở rộng sang các phân khúc giá trị gia tăng. Đây là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế như Robusta chất lượng cao, cà phê rang xay, cà phê hòa tan và cà phê chế biến sẵn.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Hoa Kỳ 9 tháng năm 2025

Thị trường	9 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.181.957	9.875.976	8.356	5,0	52,9	45,6
Bra-xin	292.700	2.043.536	6.982	-10,7	53,4	71,7
Cô-lôm-bi-a	243.797	1.947.586	7.989	24,4	90,0	52,7
Việt Nam	84.023	469.561	5.588	-4,8	53,7	61,4
Hôn-đu-rát	82.877	686.367	8.282	2,5	74,8	70,5
Goa-tem-ma-la	69.486	605.720	8.717	-2,5	55,1	59,1
Thị trường khác	409.074	4.123.204	10.079	13,1	36,8	20,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Theo USDA, sản lượng nho tươi toàn cầu niên vụ 2025/26 tăng, trong khi thị trường táo và lê có xu hướng giảm do thời tiết bất lợi.
- ▶ Trung Quốc quy định cụ thể các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với mít tươi nhập khẩu từ Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01/6/2026.
- ▶ Tính từ đầu năm đến ngày 15/12/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt hơn 8,16 tỷ USD, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2024, với động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ sầu riêng xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu nhiều chủng loại trái cây chủ lực của Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng tích cực, trong đó sầu riêng tươi giữ vai trò chủ đạo.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), niên vụ 2025/26, sản lượng nho tươi toàn cầu dự kiến đạt khoảng 30 triệu tấn nhờ mở rộng sản xuất tại Trung Quốc, Ấn Độ, Liên minh châu Âu và Pê-ru. Nguồn cung tăng giúp xuất khẩu nho tươi thế giới đạt khoảng 4,2 triệu tấn, trong đó Trung Quốc và Pê-ru tiếp tục là hai động lực tăng trưởng chính; Nhập khẩu nho tươi của Hoa Kỳ được dự báo tăng nhẹ lên khoảng 915 nghìn tấn.

Đáng chú ý, xuất khẩu nho tươi của Trung Quốc có thể đạt khoảng 770 nghìn tấn, tăng 16% so với niên vụ trước, và lần đầu tiên sánh ngang với Pê-ru để trở thành quốc gia xuất khẩu nho tươi lớn nhất thế giới. Sản lượng nho của Trung Quốc được dự báo tăng 6%, đạt khoảng 15 triệu tấn,

chủ yếu nhờ cải thiện năng suất thông qua áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại và giống cho thu hoạch quanh năm. Nhờ đó, trong vòng 4 năm qua, lượng nho tươi xuất khẩu của Trung Quốc đã tăng hơn gấp đôi và Trung Quốc cũng giảm mạnh nhập khẩu nho.

Xuất khẩu nho Trung Quốc hiện tập trung chủ yếu vào thị trường Đông Nam Á, trong đó xuất khẩu tới Việt Nam, Thái Lan và In-đô-nê-xi-a chiếm gần 60% tổng lượng xuất khẩu nhờ lợi thế về địa lý và chi phí logistics. Trong khi đó, Pê-ru và Chi-lê chủ yếu cung ứng cho Bắc Mỹ và châu Âu, cạnh tranh trực tiếp với nhau và với Nam Phi trong giai đoạn cao điểm từ tháng 12 đến tháng 4.

Bên cạnh đó, triển vọng sản lượng một số loại trái cây chủ lực khác trên thế giới trong niên vụ 2025/26 được USDA dự báo có xu hướng kém tích cực. Sản lượng táo tươi toàn cầu dự báo giảm 5%, xuống còn 81,7 triệu tấn - mức thấp nhất trong 5 năm, chủ yếu do sản lượng tại Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ giảm. Trong đó, sản lượng táo của Trung Quốc dự kiến giảm xuống 47 triệu tấn do thu hẹp diện tích và thời tiết bất lợi, còn Thổ Nhĩ Kỳ chịu tác động nặng nề của sương giá, khiến sản lượng giảm tới 57%, chỉ còn khoảng 2 triệu tấn. Ngược lại, sản lượng táo của Hoa Kỳ được dự báo tăng lên 5 triệu tấn nhờ năng suất cao hơn tại bang Washington. Theo đó, tiêu thụ và xuất khẩu táo toàn cầu đều có xu hướng giảm, dù xuất khẩu của Hoa Kỳ có thể tăng lên khoảng 890 nghìn tấn.

Đối với lê tươi, sản lượng toàn cầu được dự báo giảm 2%, xuống còn 26,1 triệu tấn, chủ yếu do sản lượng tại Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ giảm. Sản lượng lê của Trung Quốc dự kiến giảm còn 20,5 triệu tấn do hạn hán, trong khi Thổ Nhĩ Kỳ giảm mạnh 30% do sương giá. Ngược lại, sản lượng lê của Hoa Kỳ được dự báo tăng nhẹ lên 565 nghìn tấn. Xuất khẩu lê toàn cầu ước đạt khoảng 2 triệu tấn, với mức tăng từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, bù đắp một phần cho sự sụt giảm mạnh từ Thổ Nhĩ Kỳ.

+ Trung Quốc: Ngày 19/12/2025, Tổng cục Hải quan Trung Quốc ban hành Thông báo số 251/2025 quy định yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với mít tươi nhập khẩu từ Việt Nam, trên cơ sở pháp luật Trung Quốc và Nghị định thư song phương với

Bộ Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam. Theo đó, mít tươi chỉ được phép nhập khẩu từ các vùng trồng và cơ sở đóng gói đã được đăng ký, phê duyệt bởi phía Trung Quốc; Các vườn trồng phải áp dụng GAP, IPM và kiểm soát chặt 9 đối tượng sinh vật gây hại kiểm dịch, trong đó có ruồi đục quả và rệp sáp. Sản phẩm xuất khẩu phải được làm sạch, đóng gói bằng bao bì mới, ghi nhãn đầy đủ và kèm Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hợp lệ. Tại cửa khẩu, các lô hàng sẽ bị kiểm tra nghiêm ngặt, trường hợp không đáp ứng yêu cầu có thể bị từ chối nhập khẩu hoặc tiêu hủy. Thông báo chính thức có hiệu lực từ ngày 01/6/2026.

+ Băng-la-đét: Cục Xúc tiến Xuất khẩu (EPB) Băng-la-đét đã ký Biên bản ghi nhớ (MOU) với Sở Thương mại tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) bên lề Lễ hội Trái cây Mekong-Lancang, đánh dấu lần đầu tiên Băng-la-đét tham gia sự kiện xúc tiến nông sản khu vực. Thỏa thuận nhằm hỗ trợ Băng-la-đét mở rộng tiếp cận thị trường Trung Quốc và đa dạng hóa cơ cấu hàng xuất khẩu. Theo MOU, doanh nghiệp Băng-la-đét được hưởng nhiều ưu đãi, gồm miễn phí thuê kho ngoại quan và không gian trưng bày trực tiếp lên tới 2.000 m², quyền tiếp cận miễn phí khu thương mại hàng hóa trực tuyến, giảm phí hậu cần và áp dụng cơ chế thông quan nhanh đối với nông sản tươi, hàng dễ hư hỏng. Ngoài ra, các ưu đãi về vận tải hàng không và dịch vụ logistics cũng được triển khai, góp phần giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh của nông sản Băng-la-đét tại thị trường Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Năm 2025 đánh dấu cột mốc quan trọng của ngành rau quả Việt Nam khi kim ngạch xuất khẩu đạt mức cao kỷ lục. Theo số liệu của Cục Hải quan, tính từ đầu năm đến ngày 15/12/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt hơn 8,16 tỷ USD, tăng

19,2% so với cùng kỳ năm 2024. Kết quả này khẳng định vai trò ngày càng nổi bật của Việt Nam trong chuỗi cung ứng rau quả và trái cây nhiệt đới toàn cầu, với động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ mặt hàng sầu riêng và sự mở rộng xuất khẩu tới các

thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ma-lai-xi-a; Trong đó Trung Quốc tiếp tục là thị trường trọng điểm, chi phối xu hướng tăng trưởng của toàn ngành.

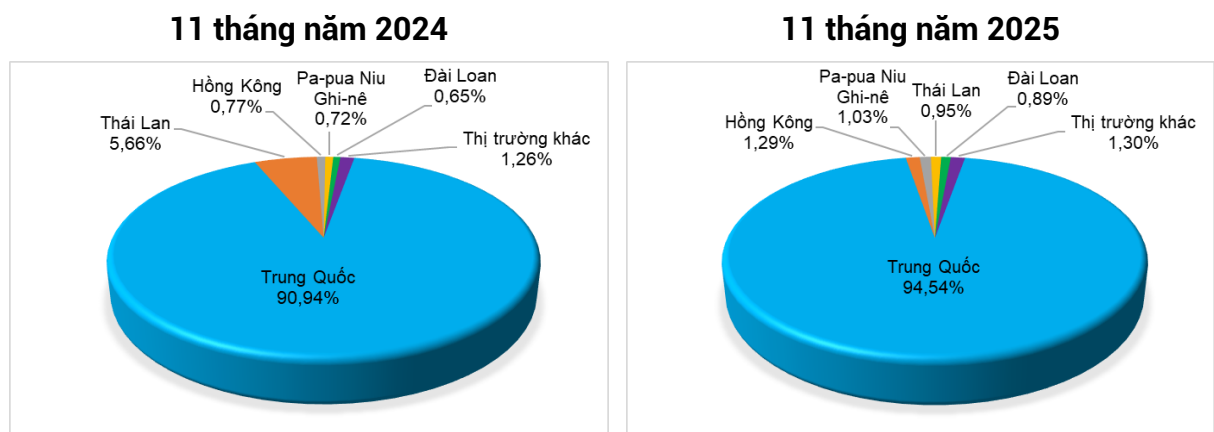
Tuy nhiên, diễn biến xuất khẩu trong năm có sự phân hóa. Nửa đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu giảm do nhiều thị trường, đặc biệt là Trung Quốc, siết chặt kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và tiêu chuẩn kỹ thuật. Từ quý III/2025, xuất khẩu phục hồi rõ rệt khi doanh nghiệp tăng cường chuẩn hóa vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng sản phẩm, cùng với sự phối hợp hiệu quả giữa cơ quan chức năng hai nước trong tháo gỡ vướng mắc kỹ thuật, qua đó giúp duy trì thông quan ổn định cho các mặt hàng chủ lực, nhất là sầu riêng.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các loại trái cây và rau củ của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2024, ngoại trừ thanh long, mít và nhãn. Xuất khẩu nhiều mặt hàng (bao gồm trái cây

tươi, đông lạnh và chế biến) ghi nhận mức tăng trưởng hai đến ba con số, cho thấy xu hướng mở rộng và đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm xuất khẩu. Các mặt hàng tăng trưởng nổi bật gồm sầu riêng, dứa, xoài, hạt dẻ cười, chanh leo, hạnh nhân, dứa, vải, nhãn, ổi và chanh, phản ánh nỗ lực giảm phụ thuộc vào các mặt hàng truyền thống và khai thác tốt hơn các phân khúc có giá trị gia tăng cao.

Cơ cấu xuất khẩu rau quả tiếp tục tập trung vào nhóm trái cây chủ lực, trong đó sầu riêng dẫn đầu với kim ngạch đạt 3,65 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 47,06% tổng kim ngạch xuất khẩu 11 tháng năm 2025. Trung Quốc tiếp tục là thị trường chủ lực, chiếm tới 94,54% tổng kim ngạch xuất khẩu sầu riêng, với 3,45 tỷ USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu tới một số thị trường như Hồng Kông, Pa-pua Niu Ghi-nê, thị trường Đài Loan và Hoa Kỳ ghi nhận tăng trưởng tích cực, trong khi xuất khẩu sang Thái Lan, Hàn Quốc và Căm-pu-chia giảm mạnh.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sầu riêng tươi của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Nhìn chung, năm 2025 đánh dấu bước phát triển mới của ngành rau quả Việt Nam với xuất khẩu mở rộng, tăng trưởng duy trì cao và cơ cấu sản phẩm đa dạng hơn. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào một số mặt hàng

và thị trường chủ lực, đặc biệt là mặt hàng sầu riêng và thị trường Trung Quốc, đặt ra yêu cầu đa dạng hóa sản phẩm, thị trường và nâng cao chất lượng. Việc mở rộng xuất khẩu chính ngạch mít, chôm chôm và dứa

hầu sang Trung Quốc cho thấy năng lực sản Việt Nam đang được cải thiện, tạo dư
đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nông địa tăng trưởng trong năm 2026.

Chủng loại rau quả xuất khẩu đạt kim ngạch cao 11 tháng năm 2025

Chủng loại	11 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng 11 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)
Quả và quả hạch	5.652.170	12,7	72,85	75,80
Sầu riêng	3.648.991	16,7	47,03	47,25
Thanh long	468.923	-0,9	6,04	7,15
Chuối	365.702	8,4	4,71	5,10
Xoài	255.206	9,7	3,29	3,52
Mít	177.514	-24,0	2,29	3,53
Dừa	157.499	10,0	2,03	2,16
Hạt dẻ cười	80.940	151,5	1,04	0,49
Chanh	76.560	31,7	0,99	0,88
Vải	73.520	309,4	0,95	0,27
Bưởi	66.654	29,4	0,86	0,78
Chanh leo	56.284	43,1	0,73	0,59
Nhãn	51.803	-11,7	0,67	0,89
Dưa hấu	37.740	-48,4	0,49	1,10
Macadamia	33.353	30,0	0,43	0,39
Hạnh nhân	30.345	10,2	0,39	0,42
Dứa	10.589	107,9	0,14	0,08
Sản phẩm chế biến	1.698.137	36,6	21,89	18,79
Dừa	326.210	57,9	4,20	3,12
Hạt dẻ cười	186.799	26,7	2,41	2,23
Chanh leo	158.471	36,7	2,04	1,75
Hạnh nhân	152.665	78,5	1,97	1,29
Xoài	122.101	12,9	1,57	1,63
Dứa	93.382	77,2	1,20	0,80
Hạt mè	41.449	-24,4	0,53	0,83
Nhãn	33.454	403,8	0,43	0,10
Mít	29.753	14,4	0,38	0,39
Dưa chuột	25.618	-10,0	0,33	0,43
Cà tím	19.934	23,2	0,26	0,24
Khoai lang	19.913	1,8	0,26	0,30
Vải	19.408	56,6	0,25	0,19
Thanh long	16.301	4,4	0,21	0,24
Khoai tây	15.182	17,5	0,20	0,20
Hạt phỉ	15.056	1.243,6	0,19	0,02
Dưa hấu	14.866	21,4	0,19	0,19
Ổi	14.795	70,2	0,19	0,13
Tỏi	13.291	570,4	0,17	0,03

Chủng loại	11 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng 11 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)
Tắc	12.192	23,6	0,16	0,15
Măng cầu	11.603	19,3	0,15	0,15
Ngô	11.040	11,1	0,14	0,15
Rau củ	380.906	13,9	4,91	5,05
Ớt	101.931	20,1	1,31	1,28
Khoai lang	32.521	1,5	0,42	0,48
Gừng	29.436	30,2	0,38	0,34
Ngô	21.357	14,8	0,28	0,28
Tỏi	21.186	91,8	0,27	0,17
Súp lơ	16.445	-11,1	0,21	0,28
Cải thảo	14.821	1,0	0,19	0,22
Hoa	88.456	19,6	1,14	1,12
Hoa cúc	75.030	21,9	0,97	0,93
Hoa lan hồ điệp	6.943	14,5	0,09	0,09
Hoa cát tường	1.981	0,1	0,03	0,03
Hoa cẩm chướng	1.585	4,9	0,02	0,02
Lá	11.853	13,6	0,15	0,16
Lá sắn	3.570	7,4	0,05	0,05
Lá nguyệt quế	1.385	9,0	0,02	0,02
Lá tre	1.290	18,7	0,02	0,02

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU MỘT SỐ CHỦNG LOẠI TRÁI CÂY CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2025, nhập khẩu nhiều chủng loại trái cây chủ lực của Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng tích cực, phản ánh nhu cầu tiêu dùng ổn định và xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của thị trường này. Tuy nhiên, diễn biến giữa các mặt hàng và các thị trường cung ứng có sự phân hóa rõ rệt, cho thấy cạnh tranh ngày càng gay gắt.

+ Sầu riêng tươi: Trong 11 tháng năm 2025, sầu riêng tươi tiếp tục là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất của Trung Quốc, đạt 1,79 triệu tấn, trị giá 7,18 tỷ USD, tăng 17,2% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thái Lan và Việt Nam tiếp tục là 2 nguồn cung chi phối gần như toàn bộ thị trường. Thái Lan hiện vẫn là nguồn

cung cấp sầu riêng tươi lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 903,61 nghìn tấn, với trị giá 3,9 tỷ USD, tăng 13,5% về lượng, nhưng giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sầu riêng tươi của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm xuống còn 50,39%, thấp hơn mức 52,04% của cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, Trung Quốc nhập khẩu sầu riêng từ Việt Nam tăng mạnh hơn so với nhập khẩu từ Thái Lan, với 884,59 nghìn tấn, trị giá 3,24 tỷ USD, tăng 22,8% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng sầu riêng Việt Nam trong tổng lượng sầu riêng tươi nhập khẩu của Trung Quốc tăng lên 49,33%, cao hơn mức 47,08% của cùng kỳ năm 2024. Điều này cho thấy vị thế sầu riêng Việt Nam tại

thị trường Trung Quốc tiếp tục được củng cố, trong khi nhập khẩu từ Phi-líp-pin giảm mạnh và chỉ còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Trong thời gian tới, khả năng duy trì thị phần của sầu riêng Việt Nam phụ thuộc lớn vào việc kiểm soát chất lượng, dư lượng và tính ổn định của nguồn cung.

+ Dừa: Trong 11 tháng năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu gần 1,02 triệu tấn dừa, với trị giá 568,76 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 27,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan gia tăng nhanh thị phần nhờ lợi thế về quy mô sản xuất lớn, chi phí thấp và khả năng cung ứng ổn định. Trong khi thị phần dừa của Việt Nam giảm mạnh từ 17,27% xuống còn 9,05% do lượng nhập khẩu sụt giảm mạnh. Điều này cho thấy dừa Việt Nam đang gặp khó khăn về tính cạnh tranh, đặc biệt ở phân khúc nguyên liệu phục vụ chế biến. Để cải thiện vị thế, cần tập trung nâng cao năng suất, giảm chi phí logistics, đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm dừa chế biến nhằm tránh cạnh tranh trực tiếp về giá với các đối thủ lớn trong khu vực.

+ Dứa: Nhập khẩu dứa của Trung Quốc tăng nhẹ trong 11 tháng năm 2025, với 227,19 nghìn tấn, trị giá 214,14 triệu USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trung Quốc nhập khẩu dứa chủ yếu từ Phi-líp-pin (chiếm tới 98,02% thị phần), phản ánh sự phụ thuộc lớn của Trung Quốc vào một nguồn cung duy nhất đối với mặt hàng này.

+ Cam: Nhập khẩu giảm nhẹ cả về lượng và trị giá; Nam Phi và Úc mở rộng thị phần, trong khi thị phần cam của Ai Cập, Hoa Kỳ và Tây Ban Nha suy giảm mạnh. Điều này cho thấy Trung Quốc đang ưu tiên các nguồn cung ổn định, chất lượng cao và phù hợp hơn với thị hiếu tiêu dùng.

+ Bưởi: Nhập khẩu bưởi của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025 tăng mạnh cả về lượng và trị giá, đạt gần 110 nghìn tấn. Lào nổi lên là nhà cung cấp lớn nhất

khi thị phần tăng vọt lên 42,48%, vượt qua Nam Phi. Diễn biến này cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của các thị trường láng giềng trong chuỗi cung ứng trái cây cho Trung Quốc, nhờ lợi thế về khoảng cách địa lý, chi phí logistics thấp và khả năng giao hàng linh hoạt. Trong khi đó, Việt Nam hiện vẫn chưa phải là nguồn cung đáng kể đối với mặt hàng bưởi. Sự bứt phá của bưởi Lào vừa đặt ra thách thức cạnh tranh, vừa mở ra tín hiệu thị trường tích cực cho Việt Nam. Nếu sớm hoàn thiện các yêu cầu về kiểm dịch thực vật, mã số vùng trồng và tiêu chuẩn đóng gói theo quy định của Trung Quốc, bưởi Việt Nam có nhiều cơ hội để gia nhập thị trường và từng bước mở rộng thị phần trong thời gian tới.

+ Bơ: Nhập khẩu bơ của Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng khá trong 11 tháng năm 2025, với Pê-ru vẫn là nguồn cung chủ lực dù thị phần giảm nhẹ. Trong khi đó, Chi-lê, Kê-ni-a và Niu Di-lân gia tăng thị phần, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn nhập khẩu của Trung Quốc.

+ Chanh: Nhập khẩu chanh của Trung Quốc tăng tăng đột biến cả về lượng và trị giá trong 11 tháng năm 2025. Cơ cấu thị trường cung cấp có sự thay đổi khi Chi-lê và Ác-hen-ti-na nổi lên như những nhà cung cấp mới với tốc độ tăng trưởng rất cao, làm giảm tỷ trọng của Nam Phi và Lào.

Qua số liệu 11 tháng năm 2025 cho thấy, Trung Quốc tiếp tục mở rộng nhập khẩu trái cây, song song với việc tái cơ cấu nguồn cung theo hướng đa dạng hóa và tối ưu hóa chi phí - chất lượng. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước xuất khẩu, trong đó có Việt Nam. Để duy trì và mở rộng thị phần, các doanh nghiệp cần chú trọng hơn đến chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc và khả năng đáp ứng ổn định, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng quyết liệt trên thị trường Trung Quốc.

Nhập khẩu một số chủng loại trái cây của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025

Mặt hàng - Thị trường	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Sầu riêng tươi	1.793.110	7.176.247	17,2	5,0	100,0	100,0
Thái Lan	903.618	3.902.251	13,5	-0,8	52,04	50,39
Việt Nam	884.597	3.241.536	22,8	13,1	47,08	49,33
Phi-líp-pin	3.040	8.202	-77,0	-74,3	0,86	0,17
Ma-lai-xi-a	1.710	23.849	603,6	475,1	0,02	0,10
Căm-pu-chia	145	409			-	0,01
Dừa	1.019.788	568.759	19,9	27,8	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	503.141	227.380	37,6	101,6	42,98	49,34
Thái Lan	381.280	256.981	23,3	-2,9	36,37	37,39
Việt Nam	92.245	46.898	-37,2	4,6	17,27	9,05
Phi-líp-pin	41.329	35.773	57,4	74,9	3,09	4,05
Ma-lai-xi-a	1.271	914	59,2	-26,1	0,09	0,12
Dứa	227.198	214.142	8,6	15,9	100,0	100,0
Phi-líp-pin	222.695	210.826	9,4	16,7	97,31	98,02
In-đô-nê-xi-a	3.818	2.778	16,2	10,0	1,57	1,68
Thái Lan	475	353	-74,5	-70,5	0,89	0,21
Ma-lai-xi-a	153	169	-57,5	-39,8	0,17	0,07
Bưởi	109.682	113.722	23,8	19,9	100	100
Lào	46.598	45.267	72,1	59,9	30,57	42,48
Nam Phi	35.128	24.219	-0,3	-5,0	39,78	32,03
Thái Lan	22.601	39.544	7,1	6,7	23,81	20,61
Ai Cập	4.070	2.883	-5,1	-1,7	4,84	3,71
Đài Loan	921	1.549	107,1	146,9	0,50	0,84
Bơ	60.676	134.708	35,6	23,8	100	100
Pê-ru	46.720	98.343	27,0	15,9	82,22	77,00
Chi-lê	7.056	22.052	61,8	41,7	9,74	11,63
Kê-ni-a	3.950	6.779	154,3	141,7	3,47	6,51
Niu Di-lân	2.156	5.979	80,8	71,1	2,66	3,55
Chanh	29.527	35.008	540,5	743,6	100	100
Nam Phi	9.339	12.014	251,3	415,5	57,66	31,63
Lào	9.176	7.086	445,6	446,9	36,48	31,08
Chi-lê	8.637	12.513	34.770	41.620	0,54	29,25
Ác-hen-ti-na	1.488	1.975	6.100	8.690	0,52	5,04
Úc	726	1.146			-	2,46
Việt Nam	5	46	56,3	-2,0	0,07	0,02
Tổng	3.397.906	8.420.294	17,6	7,2	100,00	100,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Chỉ số giá thịt của FAO giảm trong tháng 11/2025 do giá thịt gia cầm và thịt lợn giảm.
- ▶ Trong tháng 12/2025, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng so với tháng 11/2025, dao động trong khoảng 55.000 - 71.000 đồng/kg.
- ▶ 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 13,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Chỉ số giá thịt của FAO trong tháng 11/2025 giảm so với tháng trước chủ yếu do giá thịt lợn và thịt gia cầm thấp hơn.

Theo đó, chỉ số giá thịt của FAO tháng 11/2025 đạt trung bình 124,6 điểm, giảm 1,0 điểm (giảm 0,8%) so với mức đã điều chỉnh của tháng 10/2025, nhưng vẫn cao hơn 5,8 điểm (tăng 4,9%) so với cùng kỳ năm 2024.

Giá thịt gia cầm giảm khi giá xuất khẩu của Bra-xin giảm do nguồn cung dồi dào và cạnh tranh toàn cầu mạnh hơn. Đà giảm càng rõ hơn khi các nhà xuất khẩu nỗ lực giành lại thị phần sau khi nhiều nước nhập khẩu lớn – bao gồm cả Trung Quốc – gỡ

bỏ lệnh cấm liên quan đến cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) vào đầu tháng 11/2025

Giá thịt lợn cũng giảm, chủ yếu do giá chào bán thấp hơn tại Liên minh châu Âu trong bối cảnh nguồn cung dồi dào và nhu cầu yếu, đặc biệt từ Trung Quốc, sau khi nước này áp dụng thuế nhập khẩu từ đầu tháng 9/2025.

Trong khi đó, việc Hoa Kỳ gỡ bỏ thuế nhập khẩu thịt bò đã làm giảm bớt áp lực tăng giá, đặc biệt đối với sản phẩm từ Úc, khi các nước xuất khẩu lớn buộc phải điều chỉnh để duy trì khả năng cạnh tranh. Nhờ vậy, giá thịt bò trên thị trường thế giới nhìn chung giữ ở mức ổn định.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 12/2025, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng so với tháng 11/2025, dao động trong khoảng 55.000 - 71.000 đồng/kg. Cụ thể:

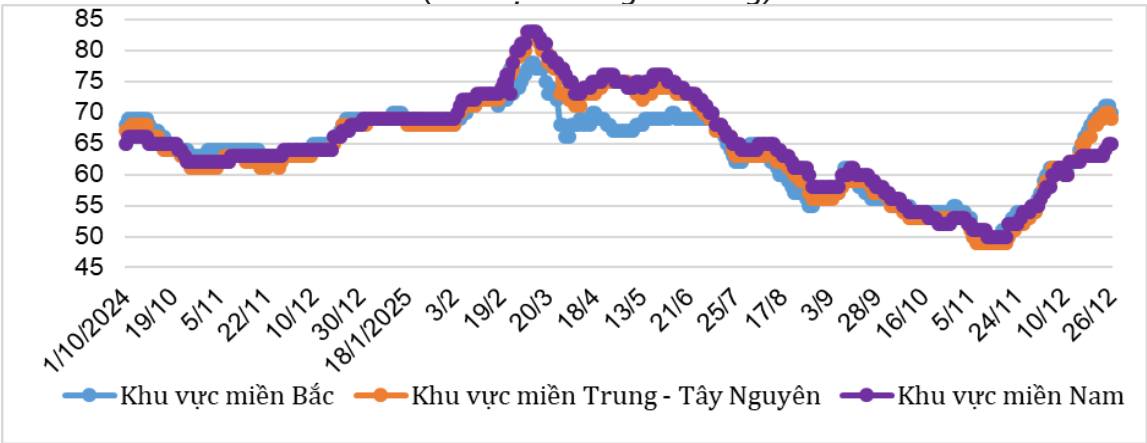
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 56.000 - 71.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 12/2025 giá tăng từ 2.000 - 10.000 đồng/kg, sau đó tăng 12.000 - 18.000 đồng/kg và tiếp tục tăng từ 16.000 - 17.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 11/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và

Tây Nguyên dao động trong khoảng 55.000 - 70.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng 12/2025, giá lợn hơi tăng từ 2.000 - 12.000 đồng/kg, đến giữa tháng tăng 11.000 - 19.000 đồng/kg, sau đó tiếp tục tăng từ 17.000 - 19.000 đồng/kg.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 55.000 - 65.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 12/2025 giá lợn hơi tăng từ 2.000 - 10.000 đồng/kg, đến giữa tháng tăng 9.000 - 13.000 đồng/kg, sau đó tăng từ 11.000 - 12.000 đồng/kg.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 10/2024 đến nay
(Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 20,1 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 104,87 triệu USD, giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 7,5% về trị giá so với 11 tháng năm 2024.

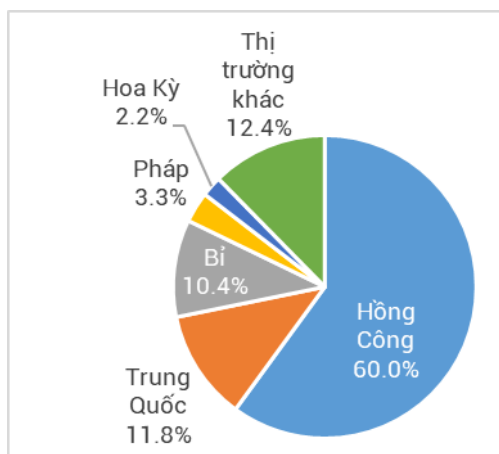
Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tới tổng số 35 thị trường, tăng thêm 2 thị trường so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 44,35% về lượng và chiếm 60,03% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt

và các sản phẩm thịt của cả nước, lượng đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 62,95 triệu USD, giảm 11,8% về lượng, nhưng tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

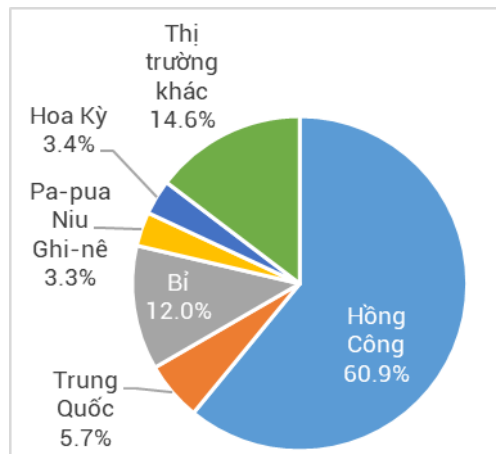
Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường tăng trưởng về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc, Ca-na-đa, Xin-ga-po, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Li-băng...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

11 tháng năm 2025



11 tháng năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu vẫn gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 37,3% về lượng và chiếm 56,36% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 32,22% về lượng và chiếm 22,27% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 29,62% về lượng và chiếm 19,65% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,87% về lượng và chiếm 1,72% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 59,11 triệu USD, giảm 12,1% về lượng, nhưng tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Kông giảm 8,5% về lượng, nhưng tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong

11 tháng năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 890,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,8 tỷ USD, tăng 13,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2024.

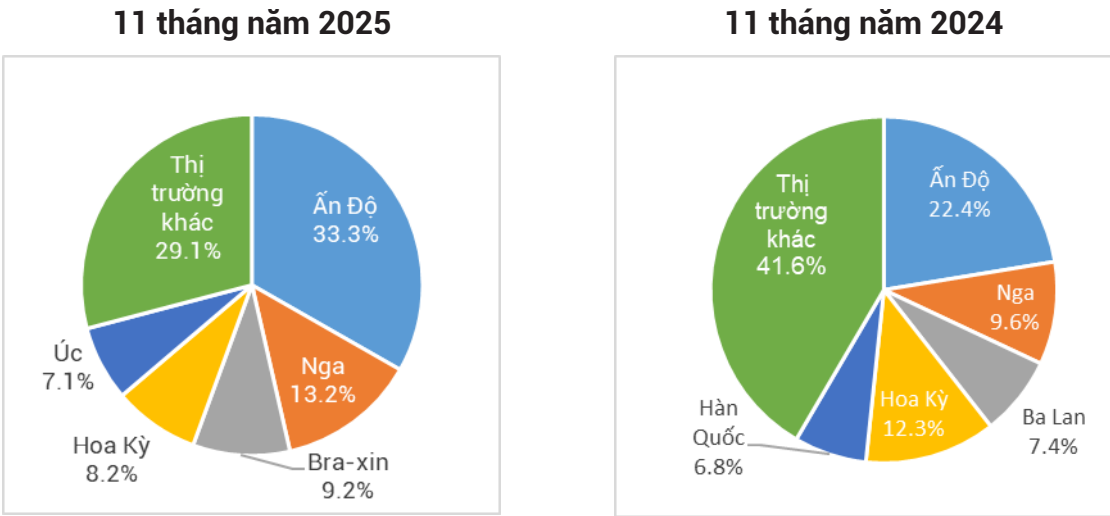
Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2025, chiếm 18,88% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với lượng đạt 168,1 nghìn tấn, trị giá 601,76 triệu USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo Nga, Bra-xin, Hoa Kỳ, Úc cũng là những thị trường cung cấp lớn, trong đó nhập khẩu từ Nga và Bra-xin tăng mạnh cả về lượng và trị giá. Cụ thể, nhập khẩu từ Nga tăng 70,1% về lượng và tăng 72,3% về trị giá; Nhập khẩu từ Bra-xin tăng 51,3% về lượng và tăng 70,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ, Úc chưa tăng trưởng mạnh.

Tiếp đến là những thị trường cung cấp đạt trị giá dưới 95 triệu USD, trong đó nhập khẩu tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024

từ các thị trường: Ba Lan, Tây Ban Nha, Pa-ra-goay.... Còn nhập khẩu từ các thị trường khác mức tăng trưởng chưa đồng đều.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 11 tháng năm 2025, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 36,71% về lượng và chiếm 18,06% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 17,28% về lượng và chiếm 31,1% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 19,27% về lượng

và chiếm 21,58% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 18,7% về lượng và chiếm 12,78% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,94% về lượng và chiếm 13,71% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 4,1% về lượng và chiếm 2,77% về trị giá trong tổng nhập khẩu chủng loại thịt 11 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Xuất khẩu tôm của In-đô-nê-xi-a giảm mạnh trong tháng 10/2025.
- ▶ EU công bố hạn ngạch khai thác thủy sản năm 2026.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc 11 tháng năm 2025 tăng 4,5% về lượng và tăng 32% về trị giá so với 11 tháng năm 2024. Trong đó, tôm là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất (tính theo trị giá) và tăng mạnh nhất, tăng 48,4% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 11 tháng năm 2025 Trung Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- In-đô-nê-xi-a: Xuất khẩu tôm của In-đô-nê-xi-a giảm mạnh trong tháng 10/2025, chủ yếu do lo ngại liên quan đến phóng xạ Cesium-137 (Cs-137) được phát hiện trong một số lô hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Trước đó, vào tháng 8/2025, Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã khuyến cáo người dân không tiêu thụ, buôn bán hay phục vụ các sản phẩm tôm nhập khẩu do công ty PT Bahari Makmur Sejati (In-đô-nê-xi-a) chế biến, sau khi phát hiện dấu vết chất phóng xạ này.

Sau gần 2 tháng gián đoạn xuất khẩu và gặp khó khăn trong thương mại, FDA và phía In-đô-nê-xi-a đã đạt được thỏa thuận nối lại nhập khẩu khi lực lượng đặc nhiệm của FDA xác định được nguồn ô nhiễm và xác nhận sản phẩm an toàn. Tuy nhiên, theo trang phân tích ngành Shrimplnsights, các vấn đề vẫn kéo dài sang tháng 10, khiến tổng khối lượng xuất khẩu tôm của In-đô-nê-xi-a chỉ còn 8.233 tấn, trị giá đạt 76 triệu USD, giảm 59% về lượng và giảm 55% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Sự sụt giảm diễn ra ở tất cả các phân khúc, từ tôm nguyên liệu đến các sản phẩm chế biến giá trị gia tăng. Theo Shrimplnsights, việc Hoa Kỳ tăng cường kiểm tra và giám sát đã dẫn đến chậm trễ giao hàng, giữ hàng tại cảng, thậm chí một số lô bị từ chối hoặc hoãn nhập khẩu.

Dù tháng 10 ghi nhận mức giảm mạnh, tổng khối lượng xuất khẩu lũy kế 10 tháng năm 2025 của In-đô-nê-xi-a chỉ giảm nhẹ, đạt 152.434 tấn, trị giá 1,41 tỷ USD, giảm 2% về lượng nhưng tăng 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Theo Shrimplnsights nhận định, dù sản lượng và trị giá có thể tiếp tục ở mức thấp trong thời gian còn lại của năm 2025, việc hơn 600 container tôm In-đô-nê-xi-a được thông quan vào Hoa Kỳ đầu tháng 12 có thể là tín hiệu cho sự bình thường hóa trở lại của thương mại tôm giữa hai nước.

Về thị trường, Nhật Bản là điểm đến lớn nhất của tôm In-đô-nê-xi-a trong tháng 10 với 3.467 tấn, tăng 20% so với tháng 10/2024. Lũy kế 10 tháng, xuất khẩu tôm của In-đô-nê-xi-a sang Nhật Bản đạt 27.637 tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2024. Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn thứ hai dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ vụ việc phóng xạ, với khối lượng chỉ đạt 1.860 tấn trong tháng 10, giảm 86% so với tháng 10/2024; Lũy kế 10 tháng đạt 101.000 tấn, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc nhập khẩu 798 tấn tôm của In-đô-nê-xi-a trong tháng 10/2025, giảm 53% so với tháng 10/2024, nhưng lũy kế 10 tháng tăng 12% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 9.774 tấn; Liên minh châu Âu (EU) nhập khẩu 609 tấn trong tháng 10, tăng 7%, và lũy kế tăng mạnh 47% lên 8.708 tấn; Ca-na-đa nhập khẩu 203 tấn trong tháng 10, giảm 41%, nhưng lũy kế 10 tháng năm 2025 vẫn tăng 55% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 3.502 tấn.

- EU: Liên minh Châu Âu (EU) vừa hoàn

tất thỏa thuận về hạn ngạch đánh bắt thủy sản năm 2026 trên cả vùng biển trong và ngoài EU, bao gồm Đại Tây Dương, Bắc Hải, Địa Trung Hải và Biển Đen. Tổng lượng cho phép khai thác (TAC) đối với hầu hết các loài đều giảm, ngoại trừ tôm Norway Lobster và một số loài megrim và cá cơm ở một số khu vực được tăng hạn ngạch.

Theo EU, các quyết định này được đưa ra sau 2 ngày đàm phán với các quốc gia thành viên và các nước ngoài EU, cũng như tổ chức quản lý thủy sản khu vực (RFMOs). EU còn tiến hành tham vấn ba bên với Vương quốc Anh và Na Uy, trong đó có thỏa thuận cắt giảm hạn ngạch ở Bắc Hải và duy trì khai thác cá tuyết năm 2026, đồng thời thiết lập kế hoạch quản lý chung lần đầu tiên cho cá trích Bắc Hải.

Cụ thể, một số loài ghi nhận thay đổi:

+ Tôm hùm Na Uy tăng TAC tổng thể, dù giảm ở một vài khu vực.

+ Megrim tăng 12% ở vùng vịnh Biscay Nam, vùng biển Bồ Đào Nha, Azores, Madeira và quần đảo Canary.

+ Cá cơm tăng hạn ngạch 8% ở vùng Biscay-Iberia và 60% ở vùng Bồ Đào Nha – Nam, nhưng khu vực Bồ Đào Nha – Tây và Azores/Northeast Atlantic được cấp 0 TAC, bù lại tăng ở các vùng khác.

+ Một số loài khác giảm: Cá chim Anglerfish giảm 1%, whiting giảm 27%, cá sole giảm 28% ở nhiều khu vực, horse mackerel giảm 5%, trong khi cá hake giữ nguyên 17.445 tấn.

Trong Địa Trung Hải và Biển Đen, EU quyết định duy trì mức đánh bắt năm 2025 cho tàu kéo tại Tây Ban Nha, Pháp và Ý, thay vì cắt 64–65% như đề xuất trước đó, nhằm bảo vệ cộng đồng ven biển và ngành công nghiệp. Hạn ngạch tôm xanh, tôm đỏ và tôm đỏ lớn cũng được giữ nguyên.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 12/2025 giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày cuối tháng 11/2025, riêng giá tôm thẻ tăng nhẹ, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

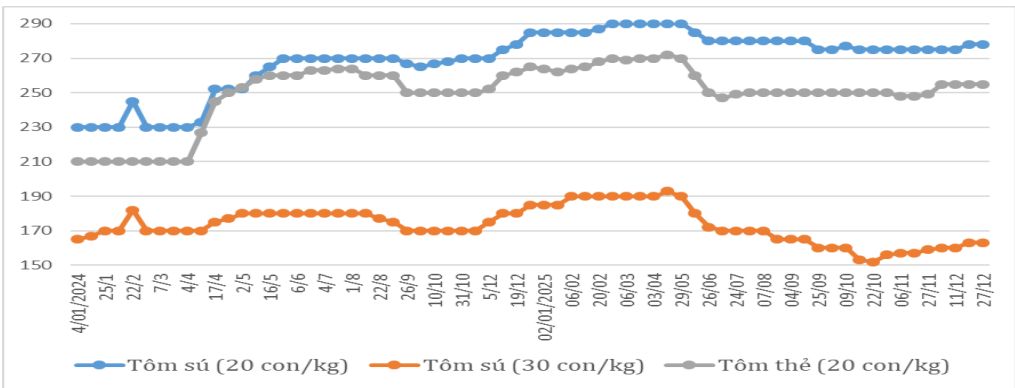
Trong khi đó, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg tăng 1.000 đồng/kg, đạt mức 104.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm ổn định,

riêng tôm thẻ tăng, cụ thể: Giá tôm sú cỡ 40 - 50 con/kg đạt 350.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 12/2025, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 278.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 163.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, tăng 6.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 11/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày cuối tháng 12/2025 đạt mức 250.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày cuối tháng 11/2025.

Giá nguyên liệu cá thu loại 1 đạt

200.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg; Cá thu loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg; Giá nguyên liệu cá ngừ loại 1 đạt 90.000 đồng/kg; Cá ngừ loại 2 đạt 70.000 đồng/kg, đều tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 11/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỚI THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC 11 THÁNG NĂM 2025

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc 11 tháng năm 2025 đạt 479,5 nghìn tấn, trị giá 2,07

tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 32% về trị giá so với 11 tháng năm 2024.

Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu nhiều

nhất sang thị trường Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025 gồm: Tôm các loại chiếm 23,64% về lượng và chiếm 54,79% về trị giá; Cá tra, basa chiếm 47,67% về lượng và chiếm 23,37% về trị giá; Cua các loại chiếm 3,54% về lượng và chiếm 6,32% về trị giá; Cá khô chiếm 9,8% về lượng và chiếm 4,5% về trị giá; Mực các loại chiếm 3,68% về lượng và chiếm 3,4% về trị giá; Chả cá chiếm 4,18% về lượng và chiếm 2,32% về trị giá.

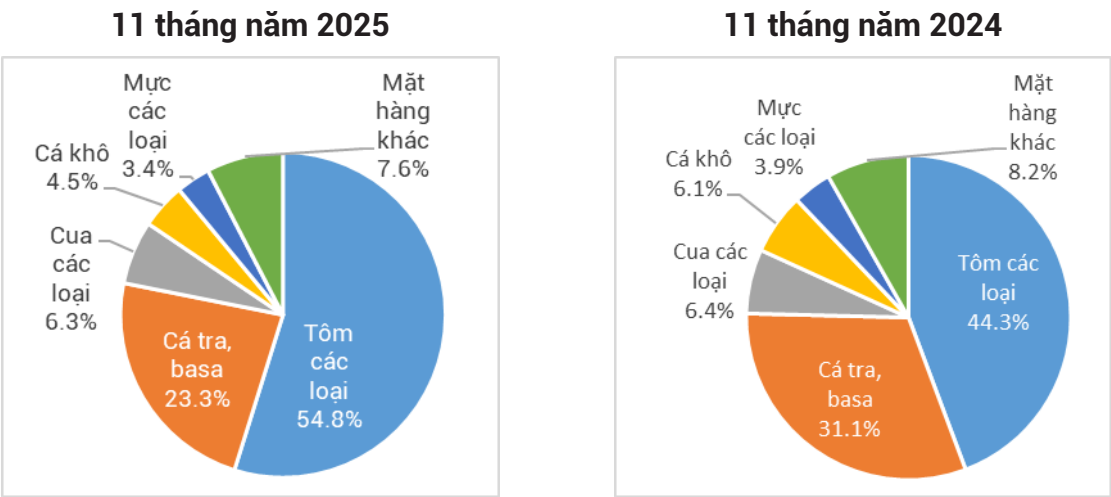
Trong đó, xuất khẩu tôm các loại sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh nhất, tăng 48,4% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tiếp đến, xuất khẩu cua các loại tăng 15,4% về lượng và tăng 29,8% về trị giá; Mực các loại tăng

2,2% về lượng và tăng 16,4% về trị giá; Chả cá tăng 36,4% về lượng và tăng 44,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, xuất khẩu cá tra, basa (mặt hàng lớn nhất tính theo lượng) lại giảm 9,8% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Xuất khẩu cá khô giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Năm 2025, Trung Quốc đã vượt qua Hoa Kỳ để trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Dự báo, năm 2026 Trung Quốc sẽ tiếp tục giữ vị trí là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, nhờ nhu cầu tiêu dùng nội địa khổng lồ và chính sách thương mại ổn định hơn so với thị trường Hoa Kỳ hay EU.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc 11 tháng năm 2025

Mặt hàng	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 11 tháng (%)			
					Năm 2025		Năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	479.565	2.077.528	4,5	32,0	100	100	100	100
Tôm các loại	113.370	1.138.183	48,4	63,3	23,64	54,79	16,65	44,28
Cá tra, basa	228.616	485.492	-9,8	-0,8	47,67	23,37	55,22	31,11
Cua các loại	16.964	131.246	15,4	29,8	3,54	6,32	3,20	6,42
Cá khô	46.999	93.438	1,1	-2,5	9,80	4,50	10,13	6,09
Mực các loại	17.658	70.652	2,2	16,4	3,68	3,40	3,77	3,86

Mặt hàng	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 11 tháng (%)			
					Năm 2025		Năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Chả cá	20.045	48.117	36,4	44,9	4,18	2,32	3,20	2,11
Ốc các loại	5.863	40.026	1,6	17,1	1,22	1,93	1,26	2,17
Cá đông lạnh	8.455	22.697	-42,7	-12,5	1,76	1,09	3,21	1,65
Nghêu các loại	7.229	12.227	-3,5	-5,9	1,51	0,59	1,63	0,83
Sò các loại	6.785	8.940	358,5	271,6	1,41	0,43	0,32	0,15
Mặt hàng khác	7.580	26.510	18,2	26,6	1,58	1,28	1,40	1,33

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 11 tháng năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu thủy sản với trị giá 18,07 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 11 tháng năm 2025, Trung Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Ê-cu-a-đo, Nga, Na Uy, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Pê-ru, Úc, Thái Lan, Ác-hen-ti-na, Grin-len, Pa-ki-xtan.

Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, với mức tăng mạnh 39,9% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Trung Quốc, với thị phần tăng từ 6,64% trong 11 tháng năm 2024 lên 8,37% trong 11 tháng năm 2025.

Trung Quốc là thị trường tiêu thụ thủy sản khổng lồ (tiêu thụ khoảng 1/3 sản lượng toàn cầu) \. Với nhu cầu tiêu thụ tăng cao, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhiều tiềm năng cho thủy sản Việt Nam. Hiện người tiêu dùng Trung Quốc đang ngày tăng nhu cầu đối với các loại thủy sản tươi sống, cao cấp, các sản phẩm chế biến sẵn...

Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đáp ứng các tiêu

chuẩn của thị trường Trung Quốc, chủ động hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, cũng như tuân thủ nghiêm ngặt các quy định mới của GACC để duy trì và khai thác tối đa cơ hội tại thị trường này.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
			Năm 2025	Năm 2024
Tổng	18.076.051	11,0	100	100
Ê-cu-a-đo	2.948.971	5,8	16,31	17,11
Nga	2.834.395	13,4	15,68	15,34
Việt Nam	1.512.710	39,9	8,37	6,64
Na Uy	1.215.406	43,5	6,72	5,20
Ấn Độ	1.050.398	5,3	5,81	6,12
Hoa Kỳ	1.041.187	5,8	5,76	6,04
In-đô-nê-xi-a	876.487	-5,6	4,85	5,70
Ca-na-đa	806.281	-31,9	4,46	7,27
Pê-ru	589.531	285,4	3,26	0,94
Úc	534.530	173,0	2,96	1,20
Thái Lan	412.480	7,5	2,28	2,36
Ác-hen-ti-na	359.759	20,9	1,99	1,83
Chi-lê	359.623	-7,4	1,99	2,38
Grin-len	355.797	8,5	1,97	2,01
Niu-Di-Lân	336.823	-19,6	1,86	2,57

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2026 được xem là năm chuyển đổi đối với ngành sản xuất nội thất của Hoa Kỳ.
- ▶ Indonesia phân bổ 2.000 tỷ Rupiah hỗ trợ xuất khẩu ngành nội thất và dệt may.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/12/2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 16,3 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn interiordaily.com, theo báo cáo của Viện Quản lý Cung ứng (ISM), ngành sản xuất nội thất Hoa Kỳ dự kiến sẽ phục hồi tích cực trong năm 2026 sau giai đoạn suy giảm kéo dài. Các chỉ số chính cho thấy sự lạc quan về tăng trưởng doanh thu và mở rộng quy mô đầu tư.

Các điểm sáng đáng chú ý như:

Dự báo tổng doanh thu toàn ngành năm 2026 tăng 4,4%, cao hơn mức 2,5% của năm 2025. Năng lực sản xuất dự kiến mở rộng thêm 5,2% với hiệu suất khai thác hiện đạt 82,4%.

Chi phí đầu tư dự kiến tăng 3%, tập trung vào đổi mới công nghệ, thiết bị và nguồn nhân lực.

Ngành tiếp tục đối mặt với áp lực tăng giá nguyên liệu thô, dự báo tăng 4,4% và chi phí nhân công, gây ảnh hưởng trực tiếp đến biên lợi nhuận.

Hoạt động xuất khẩu có tín hiệu khả quan; Nhập khẩu duy trì ở mức ổn định, nhưng chịu tác động từ biến động tỷ giá.

Theo đó, năm 2026 được xem là năm chuyển đổi đối với ngành sản xuất nội thất Hoa Kỳ. Nhu cầu dự kiến sẽ mạnh dần lên cùng với đà tăng trưởng chung của ngành sản xuất. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần quản lý chặt chẽ áp lực chi phí, chiến lược giá và hiệu quả vận hành để hỗ trợ phục hồi doanh thu, mở rộng quy mô và

tái đầu tư.

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn tradeworldnews.com, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy xuất khẩu, Chính phủ In-đô-nê-xi-a vừa phê duyệt gói tài trợ trị giá 2.000 tỷ Rupiah (tương đương 119,3 triệu USD) dành riêng cho lĩnh vực dệt may và nội thất.

Hình thức hỗ trợ: Các doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn thông qua Ngân hàng Xuất nhập khẩu In-đô-nê-xi-a (LPEI) với mức lãi suất ưu đãi 6%/năm.

Mục tiêu: Cải thiện sức cạnh tranh quốc tế và mở rộng quy mô xuất khẩu. Hiện kim ngạch xuất khẩu nội thất của In-đô-nê-xi-a mới đạt khoảng 2,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong quy mô 300 tỷ USD của thị trường toàn cầu.

Chiến lược thị trường: Bên cạnh hỗ trợ tài chính, Bộ Tài chính và Phòng Thương mại In-đô-nê-xi-a (Kadin) đang thúc đẩy lộ trình giảm bớt rào cản quy định và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhằm giảm sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ (hiện đang chiếm tới 60% tỷ trọng xuất khẩu của ngành).

Trước đó, các hiệp hội ngành hàng đã đề xuất Chính phủ xem xét nâng tổng hạn mức hỗ trợ lên tới 16.000 tỷ Rupiah (tương đương 954,3 triệu USD) để tương xứng với tiềm năng và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 12/2025 đạt 722,8 triệu USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 481,1 triệu USD, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/12/2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Mặc dù xuất khẩu trong tháng 11 có dấu hiệu chững lại, nhưng tính chung 11 tháng năm 2025 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng, tiến gần đến mục tiêu xuất khẩu cả năm nhờ sự bứt phá của các mặt hàng giá trị gia tăng và năng lượng tái tạo.

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, đồ nội thất bằng gỗ vẫn là

mặt hàng xuất khẩu chính, đạt kim ngạch 9,43 tỷ USD trong 11 tháng năm 2025, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 60,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, nhóm này có sự phân hóa mạnh. Trong đó, xuất khẩu ghế khung gỗ tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực, đạt 3,51 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là mặt hàng chủ lực giúp bù đắp sự sụt giảm ở các mặt hàng khác.

Đáng chú ý, gỗ viên nén xuất khẩu ghi nhận mức tăng trưởng rất mạnh trong 11 tháng năm 2025, đạt 1,08 tỷ USD, tăng 52% so với cùng kỳ năm 2024. Nhu cầu về năng lượng sinh học tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và EU là động lực chính thúc đẩy mặt hàng này.

Xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn duy trì đà tăng tốt, đạt 2,09 tỷ USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2024. Trái ngược, xuất khẩu dăm gỗ ghi nhận sự sụt giảm về trị giá, đạt 2,22 tỷ USD, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
			Năm 2025	Năm 2024
Tổng	15.519.017	5,4	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	9.434.198	4,4	60,8	61,4
Ghế khung gỗ	3.514.980	12,3	22,6	21,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	2.323.989	-4,8	15,0	16,6
Đồ nội thất phòng ngủ	1.897.805	0,3	12,2	12,9
Đồ nội thất nhà bếp	1.341.903	5,1	8,6	8,7
Đồ nội thất văn phòng	355.521	19,7	2,3	2,0
Dăm gỗ	2.220.461	-8,9	14,3	16,6
Gỗ, ván và ván sàn	2.091.615	12,7	13,5	12,6
Gỗ viên nén	1.081.098	52,0	7,0	4,8
Cửa gỗ	56.241	2,5	0,4	0,4
Đồ gỗ mỹ nghệ	48.322	24,2	0,3	0,3
Khung gương	2.061	17,6	0,0	0,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối trong tháng 10/2025 đạt 510,6 triệu Eur (tương đương 602,5 triệu USD), giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, nhờ đà tăng trưởng từ các tháng trước, lũy kế 10 tháng năm 2025, trị giá nhập khẩu đạt 5,32 tỷ Eur (tương đương 6,28 tỷ USD), tăng 5,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Về thị trường: Trung Quốc tiếp tục là nguồn cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho EU trong 10 tháng năm 2025, đạt 2,7 tỷ Eur (tương đương 3,2 tỷ USD), tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối tăng từ 48,9% lên 50,6%. Tuy nhiên, riêng trong tháng 10/2025, trị giá nhập khẩu từ thị trường này đã giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trái ngược với đà giảm chung của thị trường, trong tháng 10/2025, Việt Nam là một trong số ít các nhà cung cấp duy trì được đà tăng trưởng, đạt 26,4 triệu Eur (tương đương 31,2 triệu USD), tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 10

tháng năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất của EU từ Việt Nam đạt 431,5 triệu Eur (tương đương 509,1 triệu USD), tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối đã tăng từ 7,5% trong 10 tháng năm 2024 lên 8,1% trong 10 tháng năm 2025. Kết quả này khẳng định năng lực cạnh tranh và sự thích ứng tốt của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam đối với các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường châu Âu. Việc Việt Nam giữ vững đà tăng trưởng và gia tăng thị phần tại EU trong bối cảnh nhiều nước cung cấp lớn suy giảm là tín hiệu rất tích cực. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần lưu ý:

Sự sụt giảm chung trong tháng 10/2025 có thể là dấu hiệu cho thấy sức mua tại EU đang chậm lại do các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Cần tiếp tục theo dõi sát các quy định về quy định chống phá rừng (EUDR) và các tiêu chuẩn xanh, bền vững vốn đang được EU siết chặt.

Tận dụng tối đa các ưu đãi từ hiệp định EVFTA để duy trì lợi thế cạnh tranh về giá so với các đối thủ ngoài khối.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Ngìn Eur	Ngìn USD		10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Tổng	5.320.967	6.278.741	5,0	100,0	100,0
Trung Quốc	2.692.508	3.177.160	8,6	50,6	48,9
Thổ Nhĩ Kỳ	444.275	524.245	0,2	8,3	8,7
Việt Nam	431.480	509.146	13,1	8,1	7,5
U-crai-na	326.666	385.466	15,8	6,1	5,6
In-đô-nê-xi-a	243.004	286.745	-3,2	4,6	5,0
Xéc-bi-a	210.156	247.984	13,2	3,9	3,7
Ấn Độ	208.740	246.313	3,0	3,9	4,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	190.400	224.672	-4,9	3,6	4,0

Thị trường	10 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Anh	167.712	197.900	-4,3	3,2	3,5
Thụy Sĩ	66.462	78.425	-17,3	1,2	1,6
Thị trường khác	339.563	400.685	-12,2	6,4	7,6

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,18 USD

Về mặt hàng: Trong 10 tháng năm 2025, cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối có sự phân hóa rõ rệt. Đáng chú ý, nhập khẩu ghế khung gỗ ghi nhận sự sụt phá mạnh mẽ về cả trị giá lẫn tỷ trọng.

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tiếp tục là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nhập khẩu đồ nội thất gỗ của EU trong 10 tháng năm 2025, đạt 2,4 tỷ Eur (tương đương 2,8 tỷ USD), tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2024; Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam đối với nhóm hàng này đạt 7,3%, tăng nhẹ so với mức 6,9% của năm 2024. Điều này cho thấy sự ổn định trong cung ứng các sản phẩm chủ chốt như bàn ghế, tủ kệ phòng khách sang thị trường châu Âu.

Ghế khung gỗ là mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực của EU, đạt 1,8 tỷ Eur, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là mặt hàng Việt Nam có lợi thế cạnh tranh mạnh nhất. Tỷ trọng hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu ngoài khối của EU đã tăng từ 10,4% lên 12,1%. Sự gia tăng 1,7 điểm phần trăm cho thấy các sản phẩm ghế khung gỗ của Việt Nam có những lợi thế cạnh tranh nhất định.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Tổng	5.320.967	6.278.741	5,0	8,1	7,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	2.358.748	2.783.323	5,3	7,3	6,9
Ghế khung gỗ	1.786.327	2.107.865	6,6	12,1	10,4
Đồ nội thất phòng ngủ	914.042	1.078.569	4,7	4,3	5,4
Đồ nội thất văn phòng	132.650	156.527	-12,8	1,9	1,8
Đồ nội thất nhà bếp	129.200	152.456	1,8	1,3	0,9

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,18 USD

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.